

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN KIẾN AN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2018/HNGĐ-ST  
Ngày 03-10-2018  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Duyên,

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Công Biên
2. Bà Hoàng Thị Chính.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phùng Thế Thành-Thư ký Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Huy Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 155/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 864/2018/QĐXX-ST ngày 17 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị M; địa chỉ: Tổ Đ 2, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trịnh Xuân B; địa chỉ: Tổ Đ 2, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong Đơn khởi kiện (Về việc xin ly hôn) ngày 25-7-2018 và Bản tự khai ngày 27-7-2018, nguyên đơn là bà Phạm Thị M (bà M) trình bày: Về quan hệ hôn nhân, bà xây dựng hạnh phúc với ông Trịnh Xuân B (ông B) trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa P và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 nhưng đến ngày 12-12-2002 ông bà mới đến Ủy ban nhân dân phường P, quận K, thành phố Hải Phòng đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, thiếu tôn trọng nhau làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống, sinh hoạt. Hai bên gia đình và người thân đã khuyên bảo nhiều nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng,

vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay. Nay bà M xác định tình cảm vợ chồng không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông B. Về con chung ông bà có 02 con là Trịnh Thị Mai P sinh năm 1989 và Trịnh Xuân T sinh năm 1993, các con đều đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng. Do vậy bà M không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung cũng như tài sản chung và công nợ.

Tại Bản tự khai ngày 01-8-2018, bị đơn là ông Trịnh Xuân B trình bày thống nhất với bà M về điều kiện, địa điểm, thời điểm xây dựng hạnh phúc và đăng ký kết hôn. Tuy nhiên ông B không đồng ý ly hôn với bà M vì ông mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con chung cho tốt và làm chỗ dựa tinh thần cho các con, các cháu. Ông B hoàn toàn thống nhất với bà M trong nội dung trình bày về con chung. Về tài sản chung và công nợ ông cũng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác M ngày 30-8-2018, địa P nơi bà M và ông B cư trú cung cấp về tình trạng, mức độ mâu thuẫn vợ chồng của ông bà đã ngày càng căng thẳng và đề nghị Tòa án nhân dân quận Kiến An giải quyết theo nguyện vọng của nguyên đơn.

Tại phiên toà, ông B trình bày ý kiến mong muốn đoàn tụ vợ chồng với bà M. Ông thừa nhận tình trạng mâu thuẫn của ông bà ngày càng căng thẳng và không có giải pháp nào để khắc phục tình trạng trên. Bà M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày trong đơn.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Tòa án nhân dân quận Kiến An đã xác định đúng: Quan hệ pháp luật có tranh chấp, thẩm quyền, thời hạn giải quyết vụ án, tư cách đương sự, mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, xác M, thu thập chứng cứ, cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đều được thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 97, Điều 173, Điều 203, Điều 208, Điều 209, Điều 210 và Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các điều 70, 71, 72 và 199 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề xuất việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử: Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phạm Thị M được ly hôn ông Trịnh Xuân B. Về con chung, tài sản chung và công nợ, bà M và ông B đều không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Bà Phạm Thị M phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà M có Đơn khởi kiện (Về việc xin ly hôn) với ông B. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông B là bị đơn trong vụ án và cư trú tại tổ Đồng Tử 2, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Kiến An theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân quận Kiến An thụ lý vụ án vào ngày 26-7-2018 và có Quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 17-9-2018 là đúng về thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Thủ tục giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại phiên hòa giải lần thứ hai bà M vắng mặt. Sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử bà M đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đó là ý chí tự nguyện của bà M. Do vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà M theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Trong các bản tự khai, biên bản xác M và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của ông B tại phiên tòa đều thể hiện nội dung bà M và ông B xây dựng hạnh phúc với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa P và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 nhưng đến ngày 12-12-2002 ông bà mới đến Ủy ban nhân dân phường P, quận K, thành phố Hải Phòng đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy quan hệ hôn nhân của bà M và ông B là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi chung sống được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống của hai người không hợp nhau, thiếu tôn trọng nhau, thường xuyên xảy ra va chạm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống, sinh hoạt, bà M và ông B đã sống ly thân một thời gian dài. Bà M xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đề nghị được ly hôn với ông B. Tại phiên hòa giải lần thứ hai bà M vắng mặt không có lý do, điều đó thể hiện rõ ý chí không mong muốn đoàn tụ vợ chồng của bà M. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông B mong muốn đoàn tụ vợ chồng với bà M nhưng không đưa ra được giải pháp nào để khắc phục, ông B cũng xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ông ngày càng căng thẳng. Như vậy có thể thấy rằng bà M và ông B không còn yêu thương, quý trọng nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, không có hạnh phúc, mức độ mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, trầm trọng,

đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết cho bà M được ly hôn ông B.

[5] Về con chung: Các con của ông bà đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng nên Tòa án không xem xét.

[6] Về tài sản chung và công nợ: Bà M và ông B đều không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà M là nguyên đơn phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Bà M và ông B được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 244; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phạm Thị M và ông Trịnh Xuân B.
2. Về con chung: Các con của ông bà đã đủ 18 tuổi và không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng nên Tòa án không xem xét.
3. Về tài sản chung và công nợ: Bà Phạm Thị M và ông Trịnh Xuân B đều không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.
4. Về án phí: Bà Phạm Thị M phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010179 ngày 26-7-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An, thành phố Hải Phòng. Bà Phạm Thị M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo: Ông Trịnh Xuân B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bà Phạm Thị M được quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Kiến An;
- Chi cục THADS quận Kiến An;
- UBND p. Phù Liễn, Kiến An;
- Đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Duyên**

